



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2022, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tái xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-2637-9	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	17/02/2022	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Định dạng

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Nylon Bonder Structural Adhesive DP8910NS, Black, Kit

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN UN2920

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo, Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Đường dây nóng trong trường hợp khẩn cấp: +84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Sản phẩm này là một bộ sản phẩm hoặc sản phẩm nhiều phần bao gồm nhiều thành phần được đóng gói riêng. SDS cho từng phần đã được bao gồm trong đây. Vui lòng không tách rời SDS thành phần ra khỏi trang bìa này. Số hiệu văn bản của SDS cho từng phần trong sản phẩm này là:

42-2614-8, 42-2612-2

Thông tin vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UNUN2920

Loại hình vận chuyển CHẤT LỎNG ẮN MÒN, DỄ CHÁY N.O.S

Tên kỹ thuật (METHACRYLIC ACID, METHYL METHACRYLATE)

Phân loại môi nguy 8

Nguy cơ khác(3)

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnCó

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UNUN2920

Loại hình vận chuyểnCHẤT LỎNG ẮN MÒN, DỄ CHÁY N.O.S

Tên kỹ thuật(METHACRYLIC ACID, METHYL METHACRYLATE)

Phân loại mối nguy8

Nguy cơ khác(3)

Đóng góiII

Khối lượng giới hạnKhông được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2024, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu: 42-2614-8
Ngày phát hành: 03/04/2024

Số phiên bản: 2.00
Ngày thay thế: 21/02/2024

Bảng chỉ dẫn về an toàn này được lập theo thông tư 32/2017/TT-BCT và Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 và Nghị định 113/2017/NĐ-CP và nghị định 82/2022/NĐ-CP của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất của bộ công thương

Mục 01: Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Nylon Bonder Structural Adhesive DP8910NS, Part A

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo, Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại +84 28 5416 0429
Website https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của các chất

Phân loại nguy hiểm

Độc tính cấp (miệng): loại 5

Dị ứng da: loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Cảnh báo

Biểu tượng cảnh báo

Exclamation mark |

Hình vẽ cảnh báo**Cảnh báo nguy hiểm**

H303

H317

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải.

Có thể gây dị ứng da.

H401

H412

Độc tính với hệ thủy sinh.

Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Biện pháp phòng ngừa**Phòng ngừa:**

P280E

Đeo găng tay bảo hộ.

Phản ứng:

P333 + P313

Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.

Nguy cơ khác

Không có

Mục 3: Thông tin về thành phần các chất

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	45 - 65
Acrylate Polymer	25101-28-4	10 - 30
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Bí mật thương nghiệp	1 - 20
Organic Peroxide	13122-18-4	0.1 - 10

Mục 4: Biện pháp sơ cứu về y tế**Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết****Hít phải**

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Lập tức rửa sạch với xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo dính bẩn và giặt sạch trước khi sử dụng lại. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng tiếp tục phát triển, cần được chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Nếu tiếp xúc, rửa mắt với nhiều nước. Tháo kính áp tròng nếu dễ làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu các dấu hiệu/triệu chứng phát triển, hãy tìm sự chăm sóc y tế.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Nếu cảm thấy không khỏe, cần chăm sóc y tế

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa).

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp hỏa hoạn: Sử dụng chất chống cháy phù hợp với vật liệu dễ cháy, như là nước hoặc bọt dập lửa

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Không có trong sản phẩm

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại

Chất

Carbon monoxide

Carbon dioxide

Điều kiện

Trong quá trình cháy

Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Mặc quần áo bảo hộ đầy đủ, bao gồm mũ bảo hiểm, mặt nạ dưỡng khí tự cấp, áo và quần bảo hộ, băng quấn quanh cánh tay, thắt lưng và chân, mặt nạ và thiết bị bảo vệ phần đầu bị tiếp xúc.

Mục 6: Biện pháp phòng ngừa, ứng phó khi có sự cố

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Cố gắng thu gom hết các vật liệu tràn. Đựng trong thùng kín được phép vận chuyển theo cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: Yêu cầu về sử dụng, bảo quản

Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v).

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Bảo vệ khỏi ánh sáng mặt trời. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Lưu trữ ở nơi khô thoáng. Để tránh xa amines.

Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm/yêu cầu về thiết bị bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp

Không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho bất kỳ thành phần nào được liệt kê ở mục 3 trong bảng an toàn hóa chất này

Kiểm soát phơi nhiễm

8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt/mặt

Không có yêu cầu

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tới hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Butyl Rubber

Neoprene

Cao su Nitrile

Bảo vệ đường hô hấp

Không có yêu cầu

Mục 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
-------------------	-----------

Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Xám
Mùi	Hydrocarbon
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	$\geq 65,6\text{ }^{\circ}\text{C}$
điểm chớp cháy	$> 93,3\text{ }^{\circ}\text{C}$ [Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới (LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên (UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1,03 g/ml
Mật độ tương đối	1,03 [Ref StdNước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	$\leq 16.000\text{ mPa}\cdot\text{s}$
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	60,5 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết: EU nồng độ hợp chất hữu cơ dễ bay hơi]
Phần trăm bay hơi	< 6
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	$\leq 2,8\text{ g/l}$ [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết: khi sử dụng chung với phần B như dự định]
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	60,5 g/l [Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1] [Chi tiết: Như cung cấp]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Mục 10: Mức ổn định và phản ứng của hóa chất

10.1. Khả năng phản ứng

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ổn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiềm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm**Chất****Điều kiện**

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại**Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm**

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Sản phẩm này có thể có mùi đặc trưng; tuy nhiên, không có ảnh hưởng nghiêm trọng nào đến sức khỏe được dự đoán.

Tiếp xúc với da

Tiếp xúc với da khi đang sử dụng sản phẩm không được mong chờ về việc gây ra kích ứng nghiêm trọng. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Sản phẩm khi tiếp xúc với mắt không gây ra kích ứng nghiêm trọng.

Nuốt phải

Có thể nguy hiểm nếu nuốt phải

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE >5.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE >2.000 - =5.000 mg/kg
Dibenzoate Propanol	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg

Dibenzoate Propanol	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 200 mg/l
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Chuột	LD50 3.295 mg/kg
Acrylate Polymer	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylate Polymer	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Da	Đánh giá của chuyên gia	LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Organic Peroxide	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Organic Peroxide	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,8 mg/l
Organic Peroxide	Nuốt phải	Chuột	LD50 12.905 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Organic Peroxide	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với

Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Dibenzoate Propanol	Chuột bạch	không có
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Chuột	không có
Organic Peroxide	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
Dibenzoate Propanol	In vitro	Không gây đột biến
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	In vitro	Không gây đột biến

Gây ung thư

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 500 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 400 mg/kg/ngày	2 Thế hệ
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/ngày	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu**Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm**

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Nuốt phải	Hệ thần kinh	không có	Chuột	NOAEL 2.000 mg/kg	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Dibenzoate Propanol	Nuốt phải	Hệ thống huyết trùng Gan	không có	Chuột	NOAEL 2.500 mg/kg/day	90 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính**Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:**

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	3,7 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EL50	4,9 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EL50	19,31 mg/l
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,89 mg/l
Acrylate Polymer	25101-28-4	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Bí mật thương mại	N/A	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	ErC50	0,51 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	7,03 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>100 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	0,125 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,22 mg/l
Organic Peroxide	13122-18-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	327,02 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	85 %CO ₂ evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Bí mật thương mại	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO ₂	29.1 %CO ₂ evolution/THCO 2 evolution	OECD 301B - Mod. Sturm or CO ₂
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Bí mật thương mại	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.48 Ngày (t 1/2)	
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	72 %BOD/ThO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Ảnh hưởng sinh học môi trường của thủy sinh.	56 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	58 %BOD/ThO D	OECD 302A - Modified SCAS Test

Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Thủy phân		Bản thủy phân (pH 7)	51 hours (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
------------------	------------	----------------------	--	----------------------	------------------	--------------------------------

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Dibenzoate Propanol	27138-31-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	8	Catalogic™
Acrylate Polymer	25101-28-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Catalyst (NJTS Reg. No. 04499600-6922)	Bí mật thương mại	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	2.57	
Organic Peroxide	13122-18-4	Mô hình hóa Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	380	Catalogic™
Organic Peroxide	13122-18-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	5.16	OECD 117 log Kow HPLC method

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Thông tin về thải bỏ

13.1. Các biện pháp xử lý chất thải

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Tiêu hủy vật liệu lưu hóa (hoặc polymer hóa) tại cơ sở xử lý chất thải công nghiệp được cấp phép. Một biện pháp tiêu hủy khác là đốt sản phẩm chưa lưu hóa tại cơ sở đốt được cấp phép. Việc tiêu hủy có thể yêu cầu sử dụng thêm nhiên liệu trong quy trình đốt. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: Thông tin khi vận chuyển

Không nguy hiểm trong quá trình vận chuyển

Vận chuyển đường biển

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại môi nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của 3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin về pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Tuân thủ các quy định của pháp luật Việt Nam về an toàn, sức khỏe và môi trường theo: Luật hóa chất ngày 21/11/2007. Nghị định 82/2022/ND-CP ngày 18/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Thông tư 17/2022/TT-BCT 2022 ngày 27/10/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của bộ trưởng bộ công thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất và nghị định số 113/2017/nđ-cp ngày 09 tháng 10 năm 2017 của chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của luật hóa chất. Nghị định số 42/2020/ND-CP ngày 08/4/2020 quy định danh mục hàng hoá nguy hiểm, vận chuyển hàng hoá nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm trên đường thủy nội địa. Thông tư số 37/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của quy định danh mục hàng hóa nguy hiểm phải đóng gói trong quá trình vận chuyển và vận chuyển hàng hóa nguy hiểm bằng phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, đường sắt và đường thủy nội địa. Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 05A:2020/BCT về quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng, bảo quản và vận chuyển hóa chất nguy hiểm và các quy định pháp luật có liên quan.

Mục 16: Thông tin cần thiết khác

Thông tin được sửa đổi:

Mục 02: Phân loại GHS theo VN thông tin đã được thay đổi.

Mục 02: Cảnh báo VN - phân hủy thông tin bị xóa.

Mục 12: Thông về độc tính sinh thái cho từng thành phần thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về tính bền vững và khả năng phân hủy thông tin đã được thay đổi.

Mục 12: thông tin về khả năng tích lũy sinh học thông tin đã được thay đổi.

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/



Bảng dữ liệu an toàn

Bản quyền, 2021, Công ty 3M. Đã đăng ký bản quyền. Sao chép và/hoặc tải xuống thông tin này cho mục đích sử dụng đúng cách các sản phẩm 3M được cho phép với điều kiện: (1) thông tin được sao chép hoàn toàn không có thay đổi trừ trường hợp đã có thỏa thuận từ trước bằng văn bản với 3M, và (2) không phải là bản sao cũng như bản gốc được bán lại hoặc phân phối với mục đích kiếm lợi nhuận từ đó.

Nhóm tài liệu:	42-2612-2	Số phiên bản:	1.00
Ngày phát hành:	30/05/2021	Ngày thay thế:	Phát hành lần đầu

Phiếu an toàn hóa chất này được xây dựng dựa trên Thông Tư 32/2017/TT-BCT của Bộ Công Thương về quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất và Nghị Định 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa Chất.

Mục 01: nhận dạng hóa chất

1.1. Định dạng sản phẩm

3M™ Scotch-Weld™ Nylon Bonder Structural Adhesive DP8910NS, Blk

1.1.1 Số CAS Không áp dụng

1.1.2 Số UN Không được phân loại

1.2. Mục đích và các hạn chế sử dụng

Mục đích sử dụng

Keo, Keo kết cấu

1.3. Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu, sản xuất, phân phối)

Địa chỉ	Công ty TNHH 3M Việt Nam, lầu 20, tòa nhà Mapletree business, số 1060 đường Nguyễn Văn Linh, phường Tân Phong, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Số điện thoại	+84 28 5416 0429
Website	https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

+84 28 5416 0429 (từ 8:30 am đến 5:30 pm, Thứ hai đến Thứ sáu)

Mục 2: Nhận dạng nguy cơ

Phân loại nguy hiểm

Chất lỏng dễ cháy: Loại 3.

Độc tính cấp (miệng): loại 4.

Độc cấp tính (da): loại 4.

Độc cấp tính (hô hấp): loại 5

Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng: loại 1

Ăn mòn/kích ứng da: loại 1B

Dị ứng da: loại 1

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm đơn): loại 3

Độc đối với cơ quan đặc hiệu (phơi nhiễm kép): loại 1

Độc cấp tính đối với hệ thủy sinh: loại 2

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh: loại 3.

Thành phần nhãn

Từ khóa

Nguy hiểm

Biểu tượng cảnh báo

Ngọn lửa | Ăn mòn | Dấu chấm than | Nguy cơ về sức khỏe

Hình vẽ cảnh báo



Cảnh báo nguy hiểm

H226	Chất lỏng và hơi dễ cháy.
H302	Nguy hiểm nếu nuốt phải.
H312	Có hại nếu tiếp xúc với da.
H314	Gây bỏng da nghiêm trọng và tổn thương mắt.
H317	Có thể gây dị ứng da.
H333	Có thể gây hại nếu hít phải.
H335	Có thể gây kích ứng hô hấp
H372	Có thể gây tổn thương đến cơ quan nếu phơi nhiễm kéo dài và lặp lại. cơ quan cảm giác
H401	Độc tính với hệ thủy sinh.
H412	Có hại đối với hệ thủy sinh với tác động lâu dài.

Lưu ý phòng ngừa

Phòng ngừa:

P210	Giữ xa nguồn nhiệt/tia lửa/ngọn lửa/bề mặt còn nóng - không hút thuốc.
P260	Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun.
P280D	Mang găng tay, quần áo bảo hộ và bảo hộ mắt/mặt.

Phản ứng:

P303 + P361 + P353	Nếu trên da (hoặc tóc): lập tức cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Rửa sạch da với nước/vòi hoa sen.
P305 + P351 + P338	Nếu dính phải mắt: Rửa sạch trong vài phút. Tháo kính áp tròng nếu có thể. Tiếp tục rửa.
P310	Lập tức liên hệ trung tâm phòng độc hoặc bác sĩ/kỹ thuật viên y tế.
P333 + P313	Nếu da bị kích ứng hoặc phát ban: cần tư vấn/can thiệp y tế.
P370 + P378G	Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

Sự tiêu hủy

P501	Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.
------	---

Nguy cơ khác

Có thể gây bỏng đường tiêu hóa bởi hóa chất.

Mục 3: thành phần/ thông tin nguyên liệu

Sản phẩm này là hợp chất

Thành phần	C.A.S. No.	% khối lượng
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương nghiệp	5 - 35
Chất làm đầy	12001-26-2	< 25
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	< 25
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	< 25
Methacrylic acid	79-41-4	< 25
Methyl Methacrylate	80-62-6	< 22
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	9003-18-3	< 15
Lauryl Methacrylate	142-90-5	< 15
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	< 15
Acrylic Copolymer	Bí mật thương nghiệp	<= 15
Fillers-II	Bí mật thương nghiệp	<= 15
Benzenemethanaminium, N,N,N-tributyl-, chloride	23616-79-7	<= 5
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	< 5
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	< 5
4-Methoxyphenol	150-76-5	< 1
Carbon Black	1333-86-4	< 1
Copper Naphthenates	1338-02-9	< 0.5

Mục 4: biện pháp sơ cấp cứu

Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết

Hít phải

Đưa đến nơi thông thoáng. Nếu cảm thấy không khỏe cần chăm sóc y tế

Tiếp xúc với da

Rửa sạch bằng một lượng nước lớn ít nhất trong vòng 15 phút. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn. Chăm sóc y tế tức thì. Giặt sạch quần áo trước khi sử dụng lại.

Tiếp xúc với mắt

Lập tức rửa với một lượng nước lớn trong ít nhất 15 phút. Tháo kính áp tròng nếu dễ thực hiện. Tiếp tục rửa với nước. Cần được chăm sóc y tế tức thì.

Trường hợp nuốt phải

Súc miệng. Không cố gắng nôn. Chăm sóc y tế tức thì.

Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm

Kích ứng đường hô hấp (ho, hắt hơi, sổ mũi, đau đầu, khàn tiếng, gây tổn thương mũi họng). Gây bong da (đỏ cục bộ, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp và tổn thương). Phản ứng dị ứng da (đỏ, sưng, phỏng rộp, và ngứa). Ảnh hưởng mắt nghiêm trọng (đục thủy tinh thể, gây đau, chảy nước mắt, và giảm thị lực) Ảnh hưởng lên cơ quan phơi nhiễm đơn hoặc phơi nhiễm kép. Xem phần 11 với các thông tin chi tiết

Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt

Không áp dụng

Mục 5: biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Các chất chữa cháy phù hợp

Trong trường hợp có đám cháy: sử dụng chất dập lửa thích hợp cho chất lỏng dễ cháy như là hóa chất khô hoặc carbon dioxide.

5.2. Các nguy cơ đặc biệt bắt nguồn từ hóa chất và hỗn hợp

Các thùng kín tiếp xúc với nguồn nhiệt từ đám cháy có thể tạo ra áp lực và phát nổ.

Chất phân hủy có hoặc sản phẩm phụ độc hại**Chất**

Carbon monoxide
Carbon dioxide
Hydrogen Chloride
Oxides of Nitrogen

Điều kiện

Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy
Trong quá trình cháy

5.3. Lời khuyên cho lính cứu hỏa

Nước có thể không phải chất chữa cháy hiệu quả tuy nhiên, nó có thể được sử dụng để làm mát bề mặt và vật chứa tiếp xúc với đám cháy và ngăn ngừa cháy nổ. Trong điều kiện cứu hỏa khắc nghiệt và toàn bộ sản phẩm có nguy cơ bị phân hủy bởi nhiệt, cần sử dụng đầy đủ bảo hộ bao gồm nón bảo hiểm, bình dưỡng khí tự cấp, mặt nạ cấp khí theo yêu cầu, quần áo bảo vệ, băng quấn quanh tay, hông và chân, khẩu trang và các bảo hộ phần đầu khác ở những điểm có khả năng tiếp xúc với đám cháy.

Mục 6: các biện pháp đối phó sự cố phát thải**6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp**

Sơ tán khỏi khu vực xảy ra sự cố. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đối với sự cố chảy tràn lớn hoặc trong không gian kín, bật hệ thống thông gió cơ học để giúp phân tán hoặc bay hơi theo quy trình vệ sinh trong công nghiệp. Cảnh báo! Động cơ có thể xem như là một nguồn gây lửa, tạo ra khí hoặc hơi dễ cháy trong khu vực tràn dẫn đến cháy hoặc phát nổ. Tham khảo các mục khác trong phiếu an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin liên quan đến nguy cơ vật lý và sức khỏe, bảo vệ hệ hô hấp, thông gió cũng như vấn đề bảo hộ cá nhân.

6.2. Các biện pháp phòng ngừa về môi trường

Tránh giải phóng ra môi trường. Đối với sự cố chảy tràn lớn hơn, thấm hút ngay bằng cát đồng thời xây dựng đê bảo vệ để ngăn ngừa hóa chất tràn vào hệ thống xử lý nước thải hoặc nguồn nước.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để chứa đựng và làm sạch

Thu gom vật liệu tràn ra. Che chắn khu vực tràn bằng bột chữa cháy foam. Bột chữa cháy foam được khuyến nghị là foam AFFF. Bắt đầu thu gom từ ngoài vào trong, thấm hút hóa chất tràn bằng bentonite, vermiculite hoặc bất kỳ chất hấp phụ vô cơ có sẵn. Lưu ý, việc bổ sung thêm các chất hấp phụ không đồng nghĩa với việc các nguy cơ về vật lý, sức khỏe và môi trường đã được loại bỏ. Sử dụng các vật liệu không phát ra tia lửa để thu vật liệu tràn càng nhiều càng tốt. Đặt trong một thùng kim loại được phép để vận chuyển bởi các cơ quan có thẩm quyền. Làm sạch hóa chất còn sót bằng dung môi thích hợp theo hướng dẫn của người có thẩm quyền và trình độ chuyên môn. Làm thông thoáng khu vực xảy ra sự cố bằng không khí sạch. Đọc và làm theo hướng dẫn ở mục các biện pháp an toàn trong phiếu an toàn hóa chất. Đóng kín thùng đựng hóa chất tràn. Tiêu hủy hóa chất được thu gom ngay khi có thể theo luật hiện hành của địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Mục 7: các lưu ý khi thao tác và lưu trữ**Các biện pháp phòng ngừa để thao tác an toàn với hóa chất**

Chỉ định cho sử dụng trong công nghiệp. Không sử dụng cho mục đích tiêu dùng. Giữ xa nguồn nhiệt, tia lửa, ngọn lửa, bề mặt đang nóng - không hút thuốc. Chỉ sử dụng các công cụ không tạo ra tia lửa. Thực hiện các biện pháp phòng ngừa phóng điện do tĩnh điện. Không hít bụi/khói/khí/sương/hơi/phun. Không để dính vào mắt, da hoặc quần áo. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm. Vệ sinh cơ thể sạch sẽ sau khi tiếp xúc với sản phẩm. Quần áo làm việc bị dính bẩn không nên đem ra khỏi nơi làm việc. Tránh giải phóng ra môi trường. Giặt sạch quần áo bẩn trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với các tác nhân oxy hóa (như chlorine, chromic acid, v.v). Mang giày cách điện cho mặt đất. Để giảm thiểu rủi ro phát hỏa, xác định phân loại điện áp dụng trong quy trình sử dụng sản phẩm này và chọn thiết bị thông gió xả thải cục bộ cụ thể để tránh tích tụ hơi dễ cháy. Khóa vật chứa ở mặt đất nếu phát hiện bất kỳ khả năng tích lũy trong quá trình vận chuyển.

Các điều kiện lưu giữ an toàn, bao gồm cả bất kỳ điều kiện xung khắc nào

Lưu trữ ở nơi thông thoáng. Giữ mát. Vật chứa phải được đóng kín. Giữ tránh xa ngọn lửa. Để tránh xa axit. Giữ sản phẩm xa kiềm mạnh. Để xa các tác nhân oxy hóa. Để tránh xa amines.

Mục 8: kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân**8.1. Các thông số kiểm soát****Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp**

Nếu một thành phần được thể hiện ở mục 3 nhưng không có trong bảng dưới đây, giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp cho thành phần đó không tồn tại.

Thành phần	C.A.S. No.	Tổ chức	Loại giới hạn	Ý kiến khác
Chất làm đầy	12001-26-2	ACGIH	TWA(đường hô hấp):3 mg/m ³	
Carbon Black	1333-86-4	ACGIH	TWA(inhalable fraction):3 mg/m ³	A3: gây ung thư ở động vật
COPPER COMPOUNDS	1338-02-9	ACGIH	TWA(Cu, dạng khói):0.2 mg/m ³ ;TWA (Cu dạng bụi hoặc sương mù):1 mg/m ³	
4-Methoxyphenol	150-76-5	ACGIH	TWA:5 mg/m ³	
Methacrylic acid	79-41-4	ACGIH	TWA:20 ppm	
Methyl Methacrylate	80-62-6	ACGIH	TWA:50 ppm;STEL:100 ppm	A4: Không phân loại như chất ảnh hưởng ung thư, tác nhân nhạy cảm da

ACGIH : American Conference of Governmental Industrial Hygienists

CMRG : Chemical Manufacturer's Recommended Guidelines

TWA: Time-Weighted-Average

STEL: Short Term Exposure Limit

CEIL: Ceiling

Kiểm soát phơi nhiễm**8.2.1. Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật**

Sử dụng thông gió làm loãng hoặc thông gió cục bộ để kiểm soát nồng độ bụi lơ lửng dưới giới hạn cho phép và/ hoặc kiểm soát bụi/ khói/ khí/sương mù/ hơi/ phun sương. Nếu thông gió không thực hiện được, sử dụng thiết bị bảo vệ hô hấp. Sử dụng thiết bị thông gió chống cháy nổ.

Thiết bị bảo hộ cá nhân**Bảo vệ mắt/mặt**

Chọn và sử dụng thiết bị bảo vệ mắt / mặt để tránh tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các biện pháp bảo vệ mắt / mặt sau đây được khuyến nghị:

Mặt nạ toàn bộ khuôn mặt

Kính thông hơi gián tiếp

Bảo vệ da/tay

Sử dụng găng tay, thiết bị bảo hộ theo quy định để hạn chế tiếp xúc trực tiếp với hóa chất. Việc lựa chọn thiết bị bảo hộ phụ thuộc nhiều vào yếu tố bao gồm mức độ phơi nhiễm, nồng độ chất hoặc hợp chất phơi nhiễm, tần suất, thời lượng và một số trở ngại như nhiệt độ tối hạn hay điều kiện sử dụng. Để lựa chọn găng tay và thiết bị bảo hộ lao động phù hợp vui lòng liên hệ nhà cung cấp. Lưu ý: có thể đeo găng tay nitrile phía trên găng tay polymer laminate để tăng sự linh hoạt.

Găng tay được làm từ vật liệu sau đây được khuyến cáo Polymer laminate

Nếu sản phẩm này được sử dụng theo cách có khả năng gây ra nguy cơ phơi nhiễm cao (ví dụ như phun, khả năng văng xa, v.v.), thì có thể cần sử dụng quần yếm bảo vệ. Chọn và sử dụng biện pháp bảo vệ cơ thể để ngăn chặn sự tiếp xúc dựa trên kết quả đánh giá phơi nhiễm. Các vật liệu quần áo bảo hộ sau đây được khuyến nghị: Yếm - polymer laminate

Bảo vệ đường hô hấp

Đánh giá phơi nhiễm có thể cần thiết cho quyết định khi yêu cầu sử dụng mặt nạ chống độc. Nếu mặt nạ chống độc cần thiết, sử dụng loại mặt nạ có khả năng bảo vệ toàn diện. Dựa trên kết quả của đánh giá phơi nhiễm, chọn loại mặt nạ giảm thiểu sự phơi nhiễm đường hít thở:

Mặt nạ thở nửa mặt hoặc mặt nạ lọc khí kín mặt phù hợp có thể lọc các hạt.

Vui lòng tham khảo nhà sản xuất mặt nạ khí để sản phẩm lựa chọn phù hợp

Mục 9: Tính chất vật lý và hóa học**9.1. Thông tin cơ bản về đặc tính vật lý và hóa học**

Trạng thái vật lý	Chất lỏng
Trạng thái vật lý đặc trưng:	Sệt
Màu sắc	Đen
Mùi	Acrylic
Ngưỡng mùi	<i>Không có dữ liệu</i>
pH	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ nóng chảy/ đông đặc	<i>Không áp dụng</i>
Nhiệt độ sôi	Không có điểm sôi
điểm chớp cháy	$\geq 47,8^{\circ}\text{C}$ [<i>Phương pháp thử nghiệm: Closed Cup</i>]
Tốc độ bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Khả năng cháy	Không áp dụng
Giới hạn cháy dưới(LEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Giới hạn cháy trên(UEL)	<i>Không có dữ liệu</i>
Áp suất bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
Mật độ hơi nước hoặc/ và mật độ hơi nước tương đối	<i>Không có dữ liệu</i>
Tỷ trọng	1,12 g/ml
Mật độ tương đối	1,12 [<i>Ref Std</i> Nước = 1]
Độ tan trong nước	Nil
Độ hòa tan trong dung dịch khác	<i>Không có dữ liệu</i>
Hệ số phân tán: octanol/nước	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ tự bốc cháy	<i>Không có dữ liệu</i>
Nhiệt độ phân hủy	<i>Không có dữ liệu</i>
Độ nhớt/ Độ nhớt động học	45.000 mPa-s
Hợp chất hữu cơ dễ bay hơi	715 g/l [<i>Chi tiết: EU Chất hữu cơ bay hơi (VOC)</i>]
Phần trăm bay hơi	<i>Không có dữ liệu</i>
VOC ít H₂O & dung môi miễn trừ	20 g/l [<i>Phương pháp thử nghiệm: tính theo quy tắc SCAQMD 443.1</i>] [<i>Chi tiết: Khi sử dụng như mặc định với phần A</i>]
Phân tử khối	<i>Không áp dụng</i>

Các hạt nano

Vật liệu này có chứa các hạt nano

Mục 10: Tính ổn định và khả năng phản ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Vật liệu này có thể phản ứng với một số tác nhân nhất định trong một số điều kiện nhất định - xem các tiêu đề còn lại trong phần này.

10.2. Tính ổn định hoá học

Ôn định

10.3. Khả năng xảy ra các phản ứng nguy hiểm

Phản ứng polymer hóa độc hại không diễn ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Nhiệt

Tia lửa và/hoặc ngọn lửa

10.5. Các vật liệu không tương thích

Amines

Acid mạnh

Kiểm mạnh

Tác nhân oxy hóa mạnh

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Chất

Điều kiện

Không có

Tham khảo mục 5.2 cho sản phẩm phân hủy nguy hiểm khi đang cháy

Mục 11: Thông tin về độc tính

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Ngoài ra, các dữ liệu về thành phần độc tính có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

11.1. Thông tin về các tác động độc hại

Dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm

Dựa trên các dữ liệu và/hoặc thông tin thí nghiệm về các thành phần, vật liệu này có thể có các tác động đến sức khỏe như sau:

Hít phải

Có thể nguy hiểm nếu hít phải. Kích ứng đường hô hấp: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm ho, hắt hơi, chảy nước mũi, nhức đầu, khàn tiếng, và đau mũi, cổ họng. Có thể gây ra các ảnh hưởng sức khỏe khác (như bên dưới).

Tiếp xúc với da

Có hại khi tiếp xúc với da. Ăn mòn (Bong da): Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ ở một vùng da, sưng, ngứa, đau dữ dội, phỏng rộp, loét và phá hủy mô. Dị ứng da (không bao gồm mẫn cảm do ánh nắng): các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đỏ, sưng, phỏng rộp và ngứa.

Tiếp xúc với mắt

Ăn mòn (Bong mắt): Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm xuất hiện nhiều lớp màng, bong hóa chất, đau dữ dội, chảy nước mắt, loét, suy giảm đáng kể hoặc mất hoàn toàn thị lực.

Nuốt phải

Nguy hiểm nếu nuốt phải. Ăn mòn đường tiêu hóa: Các dấu hiệu/ triệu chứng có thể bao gồm đau miệng, cổ họng và đau bụng dữ dội; buồn nôn; nôn mửa; và tiêu chảy; máu trong phân và/hoặc chất nôn.

Các ảnh hưởng sức khỏe khác:

Phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại có thể gây ra các tác động đối với cơ quan đặc hiệu:

Ảnh hưởng khứu giác: các dấu hiệu/triệu chứng có thể bao gồm giảm khả năng hoặc mất hoàn toàn khả năng cảm nhận mùi.

Dữ liệu độc tính

Nếu một thành phần được liệt kê ở phần 3 nhưng không được trình bày trong bảng sau thì có nghĩa là chưa có dữ liệu hoặc dữ liệu không phù hợp để phân loại

Độc tính cấp

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Tổng thể sản phẩm	Da		Không có dữ liệu, ATE1.000 - 2.000 mg/kg
Tổng thể sản phẩm	Hít - hơi(4 hr)		Không có dữ liệu, ATE20 - 50 mg/l
Tổng thể sản phẩm	Nuốt phải		Không có dữ liệu, ATE300 - 2.000 mg/kg
Methacrylic acid	Da	Thỏ	LD50 > 500 mg/kg
Methacrylic acid	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 7,1 mg/l
Methacrylic acid	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.320 mg/kg
Chất làm đầy	Da		LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Chất làm đầy	Nuốt phải		LD50 ước tính 2.000 - 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Isobornyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 5.564 mg/kg
Isobornyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
Methyl Methacrylate	Hít - hơi (4 Giờ)	Chuột	LC50 29 mg/l
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 7.900 mg/kg
Lauryl Methacrylate	Da		Ước tính > 5.000 mg/kg
Lauryl Methacrylate	Hô hấp - bụi/sương		Ước tính > 12,5 mg/l
Lauryl Methacrylate	Nuốt phải		Ước tính > 5.000 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	Da	Thỏ	LD50 > 15.000 mg/kg
Fillers-II	Da	Thỏ	LD50 > 5.000 mg/kg
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 30.000 mg/kg
Fillers-II	Hô hấp - bụi/sương (4 Giờ)	Chuột	LC50 > 0,691 mg/l
Fillers-II	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.110 mg/kg
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Da	mỗi nguy tương tự	LD50 Ước tính > 5.000 mg/kg
Hexadecyl Methacrylate	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Hexadecyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 5.000 mg/kg
Carbon Black	Da	Thỏ	LD50 > 3.000 mg/kg
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	LD50 > 8.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Da	các chất tương tự	LD50 > 2.000 mg/kg
Copper Naphthenates	Nuốt phải	các chất tương tự	LD50 >300, < 2,000 mg/kg
4-Methoxyphenol	Da	Chuột	LD50 > 2.000 mg/kg
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Chuột	LD50 1.630 mg/kg

ATE = acute toxicity estimate

Ăn mòn/ kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Methacrylic acid	Thỏ	Ăn mòn
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Isobornyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Kích ứng nhẹ

Acrylonitrile-Butadiene Polymers	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Fillers-II	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Không có	Chất kích ứng
Hexadecyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng tối thiểu
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Copper Naphthenates	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
4-Methoxyphenol	Thỏ	Kích ứng nhẹ

Tổn thương/ kích ứng mắt nghiêm trọng

Tên	Loài	Giá trị
Methacrylic acid	Thỏ	Ăn mòn
Hydroxyethyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Isobornyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng nhẹ
Methyl Methacrylate	Thỏ	Kích ứng vừa
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	Đánh giá của chuyên gia	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Fillers-II	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Không có	Ăn mòn
Hexadecyl Methacrylate	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Carbon Black	Thỏ	Không gây kích ứng nghiêm trọng
Copper Naphthenates	Dữ liệu in vitro	Không gây kích ứng nghiêm trọng
4-Methoxyphenol	Thỏ	Chất kích ứng nghiêm trọng

Nhạy cảm với
Kích ứng da

Tên	Loài	Giá trị
Methacrylic acid	Chuột bạch	không có
Hydroxyethyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Isobornyl Methacrylate	Chuột bạch	không có
Methyl Methacrylate	Con người và động vật	Nhạy cảm
Lauryl Methacrylate	Chuột bạch	không có
Fillers-II	Con người và động vật	không có
Hexadecyl Methacrylate	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Copper Naphthenates	Chuột bạch	không có
4-Methoxyphenol	Chuột bạch	Nhạy cảm

Kích ứng hô hấp

Tên	Loài	Giá trị
Methyl Methacrylate	Người	không có

Biến đổi tế bào gốc

Tên	Đường	Giá trị
-----	-------	---------

Methacrylic acid	In vitro	Không gây đột biến
Methacrylic acid	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Hydroxyethyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Methyl Methacrylate	In vivo	Không gây đột biến
Methyl Methacrylate	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Fillers-II	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vitro	Không gây đột biến
Carbon Black	In vivo	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
4-Methoxyphenol	In vivo	Không gây đột biến
4-Methoxyphenol	In vitro	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Gây ung thư

Tên	Đường	Loài	Giá trị
Methyl Methacrylate	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Methyl Methacrylate	Hít thở	Con người và động vật	Không gây ung thư
Fillers-II	Không được đề cập	Chuột	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại
Carbon Black	Da	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Nuốt phải	Chuột	Không gây ung thư
Carbon Black	Hít thở	Chuột	Gây ung thư
4-Methoxyphenol	Da	Nhiều loại động vật	Không gây ung thư
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Nhiều loại động vật	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại

Độc hại với khả năng sinh sản

Ảnh hưởng đến sự phát triển/khả năng sinh sản

Tên	Đường	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methacrylic acid	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1,076 mg/l	trong thời gian mang thai
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	49 Ngày
Hydroxyethyl Methacrylate	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.000 mg/kg/day	sinh non & trong giai đoạn mang thai
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 36,9 mg/l	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 8,3 mg/l	Trong thai kỳ
Fillers-II	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 509 mg/kg/day	1 Thế hệ
Fillers-II	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 497 mg/kg/day	1 Thế hệ
Fillers-II	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 1.350	Trong thai kỳ

				mg/kg/day	
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nữ nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	bắt đầu cho con bú
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sinh sản của nam nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Có vài thông tin về sự phát triển nhưng thông tin chưa đủ để phân loại	Chuột	NOAEL 200 mg/kg/day	trong thời gian mang thai

Cơ quan đặc hiệu

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - bội nhiễm

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methacrylic acid	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Chuột	NOAEL Không có	
Methyl Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có thể gây kích ứng hô hấp.	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	
4-Methoxyphenol	Hít thở	Kích ứng hô hấp	Có vài thông tin xác thực, nhưng không đủ để phân loại	mỗi nguy tương tự	NOAEL Không có	

Độc tính với cơ quan đặc hiệu cụ thể - phơi nhiễm kép

Tên	Đường	Cơ quan đặc hiệu	Giá trị	Loài	Kết quả thử nghiệm	Thời gian phơi nhiễm
Methacrylic acid	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 0,352 mg/l	90 Ngày
Methacrylic acid	Hít thở	máu Hệ thần kinh Mắt Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	NOAEL 1,232 mg/l	90 Ngày
Chất làm đầy	Hít thở	viêm phổi	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Da	hệ thần kinh ngoại biên	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	hệ thống khứu giác	Gây tổn thương các cơ quan khi phơi nhiễm kéo dài hoặc lặp lại	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Methyl Methacrylate	Hít thở	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Nhiều loại động vật	NOAEL Không có	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Gan	không có	Chuột	NOAEL 12,3 mg/l	14 Tuần
Methyl Methacrylate	Hít thở	Hệ thống hô hấp	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Fillers-II	Hít thở	Hệ thống hô hấp silicosis	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
Carbon Black	Hít thở	viêm phổi	không có	Người	NOAEL Không có	Phơi nhiễm nghề nghiệp
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	đường tiêu hóa	không có	Chuột	LOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Gan Hệ miễn dịch	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Thận và/hoặc bàng quang	không có	Chuột	LOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày
4-Methoxyphenol	Nuốt phải	Tim Hệ nội tiết Hệ thống huyết tròng Hệ thần kinh Hệ thống hô hấp	không có	Chuột	NOAEL 300 mg/kg/day	28 Ngày

Nguy cơ hô hấp

Không có dữ liệu hoặc là dữ liệu không đầy đủ cho việc phân loại đối với thành phần/ một số thành phần

Vui lòng liên hệ địa chỉ và số điện thoại ở trên trang đầu của bảng an toàn hóa chất này để biết thêm thông tin về độc tính của vật liệu và/hoặc các thành phần của nó

Mục 12: Thông tin về sinh thái học

Các thông tin dưới đây có thể không khớp hoàn toàn với bảng phân loại vật liệu ở Phần 2 khi phải phân loại các thành phần cụ thể theo quy định của cơ quan chức năng. Một số thông tin có liên quan đến bảng phân loại vật liệu ở phần 2 có thể tham khảo nếu cần. Ngoài ra, các dữ liệu về chuyển hóa và ảnh hưởng môi trường có thể không được phản ánh qua việc phân loại vật liệu và/hoặc qua các dấu hiệu và triệu chứng phơi nhiễm vì thành phần đó có thể dưới ngưỡng cần phải dán nhãn, không thể phơi nhiễm được hoặc thông tin có thể không liên quan đến toàn bộ vật liệu.

Độc tính

Độc tính cấp đối với hệ thủy sinh:

GHS độc cấp tính loại 2: Độc tính đối với hệ thủy sinh.

Độc mãn tính đối với hệ thủy sinh:

GHS độc mãn tính loại 3: có hại cho hệ thủy sinh với những ảnh hưởng lâu dài.

Chưa có kết quả thử nghiệm sản phẩm

Vật liệu	Cas #	Loài	Loại	Thời gian phơi nhiễm	Kết quả kiểm tra	Kết quả thử nghiệm
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Chất làm đầy	12001-26-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Turbot	Analogous Compound	96 Giờ	LC50	833 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Fathead Minnow	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	227 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	710 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	380 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	160 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	24,1 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9		Thí nghiệm	16 Giờ	EC0	>3.000 mg/l
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9		Thí nghiệm	18 Giờ	LD50	<98 mg trên kg cơ thể
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	2,3 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	1,1 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Zebra Fish	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	1,8 mg/l
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC10	0,751 mg/l
Isobornyl	7534-94-3	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,233 mg/l

Methacrylate						
Methacrylic acid	79-41-4	Vi Khuẩn	Thí nghiệm	17 Giờ	EC50	270 mg/l
Methacrylic acid	79-41-4	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	45 mg/l
Methacrylic acid	79-41-4	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	>130 mg/l
Methacrylic acid	79-41-4	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	8,2 mg/l
Methacrylic acid	79-41-4	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	53 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	>110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	>79 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	69 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	110 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	37 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	30 Phút	EC20	150 mg/l
Methyl Methacrylate	80-62-6	Vi sinh vật trong đất	Thí nghiệm	28 Ngày	NOEC	>1.000 mg/kg (Khối lượng khô)
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	9003-18-3		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Fillers-II	Bí mật thương mại		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Green algae	Thí nghiệm	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Benzenemethanaminium, N,N,N-tributyl-, chloride	23616-79-7		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC10	>10.000 mg/l

Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Nước thải đã được xử lý	Ước tính	3 Giờ	EC50	>10.000 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Green algae	Ước tính	72 Giờ	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Water flea	Ước tính	21 Ngày	No tox obs at lmt of water sol	>100 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Động vật nguyên sinh có màng	Thí nghiệm	40 Giờ	IC50	171,4 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	EC50	54,7 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Rainbow Trout	Thí nghiệm	96 Giờ	LC50	28,5 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Water flea	Thí nghiệm	48 Giờ	EC50	2,2 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Green Algae	Thí nghiệm	72 Giờ	NOEC	2,96 mg/l
4-Methoxyphenol	150-76-5	Water flea	Thí nghiệm	21 Ngày	NOEC	0,68 mg/l
Carbon Black	1333-86-4	Nước thải đã được xử lý	Thí nghiệm	3 Giờ	EC50	>=100 mg/l
Carbon Black	1333-86-4		Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại			N/A
Copper Naphthenates	1338-02-9	Green Algae	Ước tính	72 Giờ	EC50	0,629 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	48 Giờ	EC50	0,0756 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Zebra Fish	Ước tính	96 Giờ	LC50	0,0702 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Algae or other aquatic plants	Ước tính	Giờ	NOEC	0,132 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Fathead Minnow	Ước tính	32 Ngày	EC10	0,0354 mg/l
Copper Naphthenates	1338-02-9	Water flea	Ước tính	21 Ngày	NOEC	0,0756 mg/l

Tính bền vững và phân hủy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
----------	--------	------------------------	----------------------	----------------------	--------------------	-----------

Polymeric Methacrylate	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Chất làm đầy	12001-26-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Thủy phân		Hydrolytic half-life (pH 10)	10.9 Ngày (t 1/2)	OECD 111 Hydrolysis func of pH
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	84 %BOD/CO D	OECD 301D - Closed Bottle Test
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Ước tính Sự quang hóa		Thời gian bán hủy quang hóa (trong không khí)	1.12 Ngày (t 1/2)	Phương pháp không tiêu chuẩn
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Tốc độ tổng hợp CO2	70 % khối lượng	OECD 310 CO2 Headspace
Methacrylic acid	79-41-4	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	86 % BOD/ThBOD	OECD 301D - Closed Bottle Test
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	14 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	94 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Fillers-II	Bí mật thương nghiệp	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 %BOD/C OD	OECD 301C - MITI (I)
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Benzenemethanaminium, N,N,N-tributyl-, chloride	23616-79-7	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	3.9 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	87 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Ước tính Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	88.5 % BOD/ThBOD	
4-Methoxyphenol	150-76-5	Thí nghiệm Phân hủy sinh học	28 Ngày	Nhu cầu oxy sinh hóa	86 % BOD/ThBOD	OECD 301C - MITI (I)
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc không đầy đủ			N/A	
Copper Naphthenates	1338-02-9	Không có dữ liệu hoặc			N/A	

		không đầy đủ				
--	--	--------------	--	--	--	--

12.3. Khả năng tích lũy sinh học

Vật liệu	Số CAS	Phương thức thử nghiệm	Thời gian thử nghiệm	Loại hình nghiên cứu	Kết quả thử nghiệm	Giao thức
Polymeric Methacrylate	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Chất làm đầy	12001-26-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Hydroxyethyl Methacrylate	868-77-9	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.42	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Isobornyl Methacrylate	7534-94-3	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	39	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Methacrylic acid	79-41-4	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	0.93	Phương pháp không tiêu chuẩn
Methyl Methacrylate	80-62-6	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.38	OECD 107 log Kow shke flsk mtd
Acrylonitrile-Butadiene Polymers	9003-18-3	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Fillers-II	Bí mật thương mại	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Lauryl Methacrylate	142-90-5	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Phosphate Esters của PPG Methacrylate	95175-93-2	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A
Benzenemethanaminium, N,N,N-tributyl-, chloride	23616-79-7	Ước tính Tích tụ sinh học		Hệ số tích lũy sinh học	31.7	Est: Chỉ số tích tụ sinh học
Hexadecyl Methacrylate	2495-27-4	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
Myristyl Methacrylate	2549-53-3	Ước tính BCF - khác	56 Giờ	Hệ số tích lũy sinh học	37	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
4-Methoxyphenol	150-76-5	Thí nghiệm Tích tụ sinh học		Logarit hệ số phân tán octanol/nước	1.58	Phương pháp không tiêu chuẩn
Carbon Black	1333-86-4	Không có dữ liệu hoặc dữ liệu không đầy đủ để phân loại	N/A	N/A	N/A	N/A

Copper Naphthenates	1338-02-9	Ước tính BCF-Carp	42 Ngày	Hệ số tích lũy sinh học	≤27	OECD 305E-Bioaccum FI-thru fis
---------------------	-----------	-------------------	---------	-------------------------	-----	--------------------------------

Tính biến đổi trong đất

Vui lòng liên hệ với nhà sản xuất để biết thêm chi tiết

12.5 Các hiệu ứng nghiêm trọng khác

Chưa có thông tin

Mục 13: Các lưu ý về tiêu hủy**13.1. Các biện pháp xử lý chất thải**

Tiêu hủy sản phẩm/bình chứa theo đúng các quy định hiện hành tại địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Đốt chất thải chưa được xử lý tại cơ sở đốt được cấp phép. Sản phẩm trong quá trình cháy sẽ bao gồm acid halogen (HCl/HF/HBr). Cơ sở phải có khả năng xử lý vật liệu halogen. Một cách hủy thải khác, đốt trong nhà máy thải được phép. Nếu không có phương pháp xử lý nào khác, chất thải đã được đóng rắn hoàn toàn hoặc polymer hóa có thể được chôn ở bãi chôn thiết kế riêng phù hợp cho chất thải công nghiệp. Các loại thùng phuy/thùng đựng/thùng chứa rỗng dùng trong vận chuyển và xử lý hóa chất nguy hiểm (các chất/hỗn hợp/chế phẩm hóa học được xếp loại Nguy hiểm theo các quy định hiện hành) phải được cân nhắc, bảo quản, xử lý & tiêu hủy như rác thải nguy hiểm trừ khi có các quy định hiện hành khác.

Mục 14: thông tin vận chuyển**Vận chuyển đường biển**

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Vận chuyển đường hàng không

Mã số UN Không được phân loại

Loại hình vận chuyển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Phân loại mối nguy Không được phân loại

Nguy cơ khác Không được phân loại

Đóng gói Không được phân loại

Khối lượng giới hạn Không được phân loại

Chất gây ô nhiễm môi trường biển Không được phân loại

Tên kỹ thuật Không được phân loại

Lưu ý cần phải biết vận khi chuyển sản phẩm nguy hiểm

Không được phân loại

Phân loại phương thức vận chuyển được hỗ trợ như một phần của dịch vụ chăm khách hàng. Trong quá trình vận chuyển, bạn phải tuân thủ luật hiện hành bao gồm việc lựa chọn phương thức vận chuyển phù hợp và hình thức đóng gói. Việc phân loại phương thức vận chuyển của 3M được dựa trên thông tin sản phẩm, bao bì cũng như chính sách và sự hiểu biết tốt nhất của

3M về luật hiện hành. 3M không cam kết về độ chính xác về thông tin phân loại. Thông tin này nhằm phục vụ cho việc lựa chọn phương thức vận chuyển và không sử dụng cho mục đích đóng gói hay ghi nhãn. Thông tin chỉ mang tính chất tham khảo. Nếu bạn chọn vận chuyển bằng đường biển hoặc đường hàng không, bạn nên kiểm tra và tuân thủ theo các luật hiện hành

Mục 15: Thông tin pháp luật

15.1. Luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đặc trưng cho hoá chất và hỗn hợp

Tình trạng tồn kho quốc tế

Vui lòng liên hệ 3M để biết thêm thông tin. Các thành phần của sản phẩm này tuân thủ các quy định của TSCA về vấn đề thông báo hóa chất. Tất cả các thành phần được yêu cầu trong sản phẩm đã được liệt kê trong TSCA Inventory.

Mục 16: thông tin khác

Thông tin được sửa đổi:

Không có thông tin chỉnh sửa

MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Các thông tin trong Bảng Chỉ Dẫn Về An Toàn này là thông tin chính xác tính đến ngày phát hành.. Tuy nhiên, 3M không chịu trách nhiệm về các tổn thất, mất mát hay thương tật phát sinh do sử dụng sản phẩm (trừ khi luật bắt buộc). Những thông tin này sẽ trở nên vô giá trị nếu sử dụng không đúng theo các hướng dẫn đã nêu trong Bảng chỉ dẫn này hoặc sử dụng sản phẩm kết hợp với các loại vật liệu khác. Chính vì vậy, người sử dụng nên tiến hành thí nghiệm để tự kiểm chứng về sự phù hợp của sản phẩm cho các mục đích ứng dụng cụ thể của mình.

Bảng an toàn hóa chất của 3M Việt Nam có thể tìm thấy ở trang web https://www.3m.com.vn/3M/vi_VN/company-vn/